NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30/2015/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2015*

THÔNG TƯ
Quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (sau đây gọi tắt là Giấy phép), tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty tài chính.

2. Công ty cho thuê tài chính.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nước nguyên xứ* là nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài được thành lập, đặt trụ sở chính.

2. *Tổ chức tín dụng phi ngân hàng* bao gồm công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.

3. *Tổ chức tín dụng nước ngoài tham gia góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng* (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng nước ngoài) bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, tập đoàn tài chính, công ty cho thuê được thành lập và hoạt động ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài. Tổ chức tín dụng nước ngoài là công ty cho thuê chỉ được tham gia góp vốn thành lập công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam.

4. *Ngân hàng thương mại Việt Nam* là ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

5. *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần.

6. *Thành viên góp vốn* là doanh nghiệp Việt Nam, ngân hàng thương mại Việt Nam, tổ chức tín dụng nước ngoài góp vốn vào tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

7. *Thành viên sáng lập* là thành viên góp vốn và ký tên trong danh sách thành viên sáng lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

8. *Chủ sở hữu* là ngân hàng thương mại Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng nước ngoài sở hữu toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

9. *Hội nghị thành lập* là hội nghị của các cổ đông sáng lập, các thành viên sáng lập và các thành viên góp vốn khác có nhiệm vụ:

a) Thông qua dự thảo Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; Đề án thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng; Danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng phi ngân hàng nhiệm kỳ đầu tiên;

b) Bầu Ban trù bị, Trưởng Ban trù bị;

c) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

10. *Ban trù bị* gồm những người trong danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng phi ngân hàng nhiệm kỳ đầu tiên để thay mặt các cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành

viên sáng lập và thành viên góp vốn khác triển khai các công việc liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép. Ban trù bị phải có tối thiểu 02 thành viên trong đó có 01 thành viên là Trưởng ban.

11. *Đại hội thành lập* là đại hội của các cổ đông sáng lập, cổ đông góp vốn thành lập, thành viên sáng lập, thành viên góp vốn được tổ chức sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) chấp thuận nguyên tắc việc thành lập, có nhiệm vụ:

a) Thông qua Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

b) Bầu, bổ nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ đầu tiên theo danh sách nhân sự dự kiến đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

c) Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát;

d) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

12. *Tài sản cho thuê tài chính* là các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ tàu thuyền, tàu bay) không thuộc danh mục cấm mua, bán, xuất, nhập khẩu theo quy định.

13. *Bên cho thuê tài chính (bao gồm cả Bên mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính)* là công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính được phép thực hiện cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật.

14. *Bên thuê tài chính (bao gồm cả Bên bán và thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính)* là tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam, bao gồm các pháp nhân, cá nhân và các chủ thể dân sự khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trực tiếp sử dụng tài sản thuê cho mục đích hoạt động của mình.

15. *Tiền thuê* là số tiền mà Bên thuê phải trả cho Bên cho thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng cho thuê vận hành.

16. *Cho thuê vận hành* là hình thức cho thuê hoạt động, theo đó công ty cho thuê tài chính cho thuê tài sản đối với Bên thuê vận hành để sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định theo nguyên tắc có hoàn trả tài sản khi kết thúc thời hạn thuê tài sản. Công ty cho thuê tài chính sở hữu tài sản thuê trong suốt thời hạn thuê. Bên thuê vận hành sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê quy định trong hợp đồng cho thuê vận hành.

17. *Bên thuê vận hành* là tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam, bao gồm các pháp nhân, cá nhân và các chủ thể dân sự khác theo quy định của pháp luật về dân sự.

18. *Thời hạn cho thuê tài chính* là khoảng thời gian được tính từ khi Bên thuê tài chính bắt đầu nhận nợ tiền thuê tài chính cho đến thời điểm trả hết tiền thuê tài chính đã được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

19. *Kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính* là các khoảng thời gian trong thời hạn cho thuê tài chính đã được thỏa thuận giữa Bên cho thuê tài chính và Bên thuê tài chính mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó Bên thuê tài chính phải trả một phần hoặc toàn bộ số tiền thuê tài chính cho Bên cho thuê tài chính.

20. *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính* là việc Bên cho thuê tài chính chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ tiền thuê tài chính của Bên thuê tài chính khi Bên thuê tài chính không có khả năng trả nợ tiền thuê tài chính theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính như sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính là việc Bên cho thuê tài chính chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ số tiền trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê của kỳ hạn trả nợ trong phạm vi thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận, thời hạn cho thuê tài chính không thay đổi;

b) Gia hạn nợ là việc Bên cho thuê tài chính chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê, vượt quá thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận.

Điều 4. Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới các hình thức sau đây:

a) Công ty cổ phần do các cổ đông là tổ chức và cá nhân cùng góp vốn thành lập theo quy định;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một ngân hàng thương mại Việt Nam làm chủ sở hữu;

c) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do ngân hàng thương mại Việt Nam và doanh nghiệp Việt Nam góp vốn thành lập (trong đó một ngân hàng thương mại Việt Nam sở hữu ít nhất 30% tổng số vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng) hoặc các ngân hàng thương mại Việt Nam góp vốn thành lập.

2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên doanh được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, bằng vốn góp của bên Việt Nam (gồm một hoặc nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam) và bên nước ngoài (gồm một hoặc nhiều tổ chức tín dụng nước ngoài) trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một tổ chức tín dụng nước ngoài làm chủ sở hữu hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do các tổ chức tín dụng nước ngoài góp vốn thành lập.

Điều 5. Thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được ghi trong Giấy phép, tối đa không quá 50 năm.

2. Trình tự, thủ tục và hồ sơ đề nghị thay đổi thời hạn hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng là vốn đã được chủ sở hữu thực cấp hoặc vốn đã được các cổ đông, các thành viên góp vốn thực góp, được ghi trong Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và tối thiểu phải bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

2. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và xử lý trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tỷ lệ góp vốn điều lệ của thành viên góp vốn, tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của cổ đông trong tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ CẤP GIẤY PHÉP

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 7. Giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác trong Giấy phép cấp cho từng tổ chức tín dụng phi ngân hàng trên cơ sở mẫu Giấy phép tương ứng với từng loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định tại Phụ lục số 09A, 09B, 09C, 09D Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng sử dụng Giấy phép theo quy định tại Điều 27 Luật các tổ chức tín dụng.

3. Trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị hủy dưới hình thức khác, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có văn bản nêu rõ lý do và gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước đề nghị xem xét cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ngân hàng Nhà nước cấp lại bản sao Giấy phép từ sổ gốc cho tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Điều 8. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép

1. Ban trù bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 13, Điều 14, khoản 1, 2, 3 Điều 15, khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 Thông tư này và gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trù bị xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ để xem xét chấp thuận nguyên tắc. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không đầy đủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trù bị yêu cầu bổ sung hồ sơ.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày gửi văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do không chấp thuận.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Ban trù bị lập các văn bản bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 15, khoản 7 Điều 16 Thông tư này và gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước. Quá thời hạn nêu trên, Ngân hàng Nhà nước không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ các văn bản nêu trên thì văn bản chấp thuận nguyên tắc không còn giá trị.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các văn bản bổ sung, Ngân hàng Nhà nước xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận đầy đủ văn bản.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ các văn bản bổ sung, Ngân hàng Nhà nước tiến hành cấp Giấy phép theo quy định. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do không cấp Giấy phép.

Điều 9. Nộp lệ phí cấp Giấy phép

1. Mức lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải nộp lệ phí cấp Giấy phép tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 10. Khai trương hoạt động

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được cấp Giấy phép chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động.

2. Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng phi ngân hàng được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật các tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được cấp Giấy phép gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp văn bản thông báo về việc đã đáp ứng các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động theo quy định sau đây:

a) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng đặt trụ sở chính nơi có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng nộp tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng;

b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng đặt trụ sở chính nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng nộp tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải tiến hành khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép; quá thời hạn này mà không khai trương hoạt động thì Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép.

Mục 2
ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY PHÉP

Điều 11. Điều kiện cấp Giấy phép đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần

1. Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Điều kiện đối với cổ đông sáng lập:

a) Có tối thiểu 02 cổ đông sáng lập là tổ chức;

b) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp;

c) Cam kết hỗ trợ về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng khó khăn về vốn hoặc khả năng chi trả, thanh khoản;

d) Không phải là cổ đông chiến lược, cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

đ) Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng; không được dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức, cá nhân khác để góp vốn;

e) Ngoài các điều kiện quy định tại điểm b, c, d, đ khoản này, cổ đông sáng lập là cá nhân phải đáp ứng điều kiện sau đây:

(i) Mang quốc tịch Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

(ii) Không thuộc những đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Cán bộ, công chức;

g) Ngoài các điều kiện quy định tại điểm b, c, d, đ khoản này, cổ đông sáng lập là tổ chức phải đáp ứng điều kiện sau đây:

(i) Được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

(ii) Kinh doanh có lãi trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

(iii) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

(iv) Đối với tổ chức là doanh nghiệp Việt Nam (trừ ngân hàng thương mại Việt Nam):

- Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 500 tỷ đồng, tổng tài sản tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu mức vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn cam kết góp;

- Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định của pháp luật có liên quan;

(v) Đối với ngân hàng thương mại Việt Nam:

- Có tổng tài sản tối thiểu 100.000 tỷ đồng, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

- Không vi phạm các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

- Đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu sau khi góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

- Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong 02 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

Điều 12. Điều kiện cấp Giấy phép đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn

1. Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Đối với thành viên sáng lập là doanh nghiệp Việt Nam (trừ ngân hàng thương mại Việt Nam) phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại điểm b, c, d, đ, g(i), g(ii), g(iii) khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

b) Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 1.000 tỷ đồng, tổng tài sản tối thiểu 2.000 tỷ đồng trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu mức vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn cam kết góp;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đối với chủ sở hữu, thành viên sáng lập là ngân hàng thương mại Việt Nam, phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, c, d, đ, g (ii), g (iii), g (v) khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

4. Đối với chủ sở hữu, thành viên sáng lập là tổ chức tín dụng nước ngoài:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật các tổ chức tín dụng;

b) Điều kiện quy định tại điểm g (ii) khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

c) Có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

d) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong 05 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

đ) Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng từ mức ổn định trở lên, mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi;

e) Được cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ đánh giá đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, các tỷ lệ bảo đảm an toàn khác, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của nước nguyên xứ vào năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

g) Không phải là cổ đông chiến lược, chủ sở hữu, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

h) Trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài là công ty cho thuê thì số dư cho thuê tài chính và cho vay phải chiếm tối thiểu 70% tổng tài sản của công ty.

5. Trong thời hạn 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, chủ sở hữu, các thành viên sáng lập phải cùng nhau sở hữu 100% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn.

Mục 3
HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

Điều 13. Nguyên tắc lập hồ sơ

1. Các văn bản tại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phải do Trưởng Ban trù bị ký, trừ trường hợp Thông tư này có quy định khác. Các văn bản do Trưởng Ban trù bị ký phải có tiêu đề: Ban trù bị thành lập và tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được lập 01 bộ gốc bằng tiếng Việt.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài được lập thành 02 bộ gốc gồm 01 bộ bằng tiếng Việt và 01 bộ bằng tiếng Anh, trong đó:

a) Bộ hồ sơ tiếng Anh phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ các tài liệu sau đây:

(i) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ gửi trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Các báo cáo tài chính;

b) Các bản dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt phải được chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam;

c) Bản dịch các báo cáo tài chính phải được xác nhận của tổ chức, cá nhân được phép hành nghề dịch thuật theo quy định của pháp luật.

4. Các bản sao giấy tờ, văn bằng phải là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.

5. Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu.

Điều 14. Hồ sơ chung đề nghị cấp Giấy phép

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép do các cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập ký theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư này.

2. Dự thảo Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã được Hội nghị thành lập thông qua hoặc chủ sở hữu phê duyệt.

3. Đề án thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã được Hội nghị thành lập thông qua hoặc chủ sở hữu phê duyệt, bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Sự cần thiết thành lập;

b) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập, loại hình, tên tỉnh/thành phố nơi dự kiến đặt trụ sở chính, thời gian hoạt động, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động và khả năng đáp ứng các điều kiện hoạt động ngân hàng quy định đối với loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập theo quy định tại Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính (sau đây gọi tắt là Nghị định số 39/2014/NĐ-CP), Thông tư này và các quy định khác của Ngân hàng Nhà nước;

c) Năng lực tài chính của các cổ đông sáng lập, cổ đông góp vốn thành lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, thành viên góp vốn;

d) Sơ đồ tổ chức và mạng lưới hoạt động dự kiến trong 03 năm đầu tiên;

đ) Danh sách nhân sự dự kiến, trong đó mô tả chi tiết trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và quản trị rủi ro đáp ứng được các yêu cầu của từng vị trí, chức danh:

(i) Chủ tịch, thành viên, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Trưởng ban các Ủy Ban thuộc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên;

(ii) Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách Ban kiểm soát;

(iii) Tổng giám đốc (Giám đốc), các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người đứng đầu các đơn vị trực thuộc trong cơ cấu tổ chức;

e) Chính sách quản lý rủi ro: Nhận diện, đo lường, phòng ngừa, quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và các rủi ro khác trong quá trình hoạt động;

g) Công nghệ thông tin:

(i) Kế hoạch đầu tư hệ thống công nghệ thông tin, trong đó thuyết minh về hệ thống công nghệ thông tin dự kiến đầu tư đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về quản trị điều hành, quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Thời gian thực hiện đầu tư công nghệ; loại hình công nghệ dự kiến áp dụng; dự kiến cán bộ và khả năng của cán bộ trong việc áp dụng công nghệ thông tin; khả năng tích hợp và kết nối với hệ thống quản lý của Ngân hàng Nhà nước để cung cấp thông tin theo yêu cầu quản lý của Ngân hàng Nhà nước; đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ hệ thống thông tin quản lý hiệu quả;

(iii) Hồ sơ về hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động;

(iv) Các giải pháp bảo đảm an toàn, bảo mật phù hợp với nội dung hoạt động dự kiến triển khai;

(v) Nhận diện, đo lường và phương án quản lý rủi ro đối với công nghệ dự kiến áp dụng;

(vi) Dự kiến phân công trách nhiệm báo cáo và kiểm soát hoạt động hệ thống công nghệ thông tin;

h) Khả năng phát triển bền vững trên thị trường:

(i) Phân tích và đánh giá thị trường, trong đó nêu được thực trạng, thách thức và triển vọng;

(ii) Khả năng tham gia và cạnh tranh trên thị trường, trong đó chứng minh được lợi thế khi tham gia thị trường;

(iii) Chiến lược phát triển, mở rộng mạng lưới hoạt động và nội dung hoạt động ngân hàng, đối tượng khách hàng, trong đó phân tích chi tiết việc đáp ứng các điều kiện đối với những nội dung hoạt động có điều kiện;

i) Hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ:

(i) Nguyên tắc hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ;

(ii) Dự thảo các quy định nội bộ cơ bản về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tối thiểu bao gồm các quy định nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng và các quy định sau đây:

- Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Người điều hành;

- Quy định về tổ chức và hoạt động của trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc khác;

(iii) Nội dung và quy trình hoạt động của kiểm toán nội bộ;

k) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu, trong đó tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau đây: Phân tích thị trường, chiến lược, mục tiêu và kế hoạch kinh doanh; các báo cáo tài chính dự kiến của từng năm (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động và thuyết minh khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính trong từng năm).

4. Tài liệu chứng minh năng lực của bộ máy quản trị, kiểm soát, điều hành dự kiến:

a) Sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 Thông tư này, Phiếu lý lịch tư pháp số 2 theo quy định của pháp luật;

b) Bản sao các văn bằng chứng minh trình độ chuyên môn;

c) Các tài liệu khác chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Trường hợp người dự kiến được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) không có quốc tịch Việt Nam, ngoài các văn bản nêu trên, phải có văn bản cam kết đáp ứng đủ các điều kiện để được cư trú và làm việc tại Việt Nam.

5. Biên bản Hội nghị thành lập thông qua hoặc văn bản của chủ sở hữu phê duyệt dự thảo Điều lệ, đề án thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng, danh sách các chức danh quản trị, kiểm soát, điều hành dự kiến và lựa chọn Ban trù bị, Trưởng Ban trù bị.

Điều 15. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần

1. Thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

2. Danh sách các cổ đông sáng lập, cổ đông góp vốn thành lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 Thông tư này.

3. Hồ sơ của cổ đông góp vốn thành lập:

a) Đối với cá nhân:

(i) Đơn mua cổ phần theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04A Thông tư này;

(ii) Bảng kê khai người có liên quan theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 Thông tư này;

b) Đối với cá nhân là cổ đông sáng lập:

(i) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

(ii) Sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 Thông tư này, Phiếu lý lịch tư pháp số 2 theo quy định của pháp luật;

(iii) Bảng kê khai thông tin về lịch sử quan hệ tín dụng của cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 Thông tư này;

(iv) Văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng khó khăn về vốn hoặc khả năng chi trả, thanh khoản;

c) Đối với tổ chức:

(i) Đơn mua cổ phần theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04B Thông tư này;

(ii) Bảng kê khai người có liên quan theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 Thông tư này;

(iii) Bản sao Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương;

(iv) Văn bản ủy quyền người đại diện vốn góp tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định của pháp luật;

(v) Bản sao Điều lệ tổ chức và hoạt động;

(vi) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, người được cử đại diện phần vốn góp của tổ chức tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

(vii) Văn bản của cấp có thẩm quyền chấp thuận cho tổ chức được góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

(viii) Báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và báo cáo tài chính đến thời điểm gần nhất tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chưa có báo cáo tài chính được kiểm toán thì nộp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán ngay sau khi tổ chức kiểm toán phát hành báo cáo kiểm toán và phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính đã nộp;

(ix) Báo cáo khả năng tài chính tham gia góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng của tổ chức không phải là ngân hàng thương mại theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 Thông tư này;

(x) Văn bản của cơ quan thuế, cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận về việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội của tổ chức;

d) Đối với tổ chức là cổ đông sáng lập:

(i) Hồ sơ quy định tại điểm c khoản này;

(ii) Sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 Thông tư này, Phiếu lý lịch tư pháp số 2 theo quy định của pháp luật của người đại diện theo pháp luật, người được cử đại diện phần vốn góp của tổ chức tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

(iii) Bảng kê khai thông tin về lịch sử quan hệ tín dụng của tổ chức theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07 Thông tư này;

(iv) Văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng khó khăn về vốn hoặc khả năng chi trả, thanh khoản;

(v) Báo cáo tài chính trong 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chưa có báo cáo tài chính của năm liền kề được kiểm toán thì nộp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán ngay sau khi tổ chức kiểm toán phát hành báo cáo kiểm toán và phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính đã nộp.

4. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc, Ban trù bị phải nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép sau đây:

a) Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã được Đại hội thành lập thông qua;

b) Biên bản và Nghị quyết của Đại hội thành lập về việc thông qua Điều lệ, bầu các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

c) Biên bản họp Hội đồng quản trị về việc bầu chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị; Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu chức danh Trưởng ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát chuyên trách;

d) Quyết định của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng;

đ) Văn bản của một ngân hàng thương mại Việt Nam nơi Ban trù bị mở tài khoản góp vốn xác nhận số tiền góp vốn của các cổ đông góp vốn thành lập;

e) Văn bản chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp địa điểm đặt trụ sở chính;

g) Các quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định tại điểm i(ii) khoản 3 Điều 14 Thông tư này đã được Đại hội thành lập, Hội đồng quản trị thông qua;

h) Báo cáo của cổ đông sáng lập là ngân hàng thương mại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 Thông tư này từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn

1. Thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

2. Danh sách các thành viên sáng lập, thành viên góp vốn thành lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 Thông tư này.

3. Hợp đồng liên doanh có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật và phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên doanh;

b) Tên, địa chỉ của các bên tham gia liên doanh và người đại diện theo pháp luật của các bên liên doanh;

c) Thời hạn hoạt động của liên doanh;

d) Vốn điều lệ, tỷ lệ góp vốn, mức vốn góp của mỗi bên, phương thức góp vốn, tiến độ góp vốn điều lệ;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh;

e) Số lượng và tỷ lệ thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của các bên trong liên doanh;

g) Dự kiến số phòng ban và số lượng cán bộ, nhân viên thời gian đầu của mỗi bên (số người mang quốc tịch Việt Nam, số người mang quốc tịch nước ngoài);

h) Các nguyên tắc về hạch toán, kế toán, báo cáo, lập và sử dụng các quỹ; việc phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Thủ tục giải quyết những tranh chấp giữa các bên phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng liên doanh, thủ tục thanh lý, giải thể, sáp nhập và hợp nhất của tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên doanh;

k) Các điều kiện để sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh;

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện hợp pháp của các bên liên doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng.

4. Hợp đồng thỏa thuận góp vốn giữa các thành viên sáng lập đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn.

5. Hồ sơ đối với chủ sở hữu, thành viên sáng lập là ngân hàng thương mại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam:

a) Hồ sơ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 15 Thông tư này, trừ Đơn mua cổ phần;

b) Báo cáo quá trình thành lập, hoạt động và định hướng phát triển của chủ sở hữu, thành viên sáng lập cho đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

6. Hồ sơ đối với chủ sở hữu, thành viên sáng lập là tổ chức tín dụng nước ngoài:

a) Hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này, trừ điểm c(ii), c(ix), c(x) khoản 3 Điều 15 Thông tư này;

b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước nguyên xứ cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên doanh và tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp pháp luật nước nguyên xứ quy định cơ quan có thẩm quyền không có chức năng cấp văn bản này thì phải có bằng chứng xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước nguyên xứ hoặc văn bản pháp luật của nước nguyên xứ quy định về vấn đề này, được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt và được chứng thực theo quy định của pháp luật;

c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cung cấp thông tin về tổ chức tín dụng nước ngoài như sau:

(i) Nội dung hoạt động đã được cấp phép tại nước nguyên xứ tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

(ii) Tình hình tuân thủ pháp luật về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác trong vòng 05 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

(iii) Tỷ lệ an toàn vốn và các tỷ lệ đảm bảo an toàn khác theo quy định của nước nguyên xứ vào năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

(iv) Tình hình tuân thủ các quy định của nước nguyên xứ về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

d) Văn bản hoặc tài liệu của tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng tín nhiệm đối với tổ chức tín dụng nước ngoài trong thời hạn 06 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

đ) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cam kết bảo đảm khả năng giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài;

e) Văn bản cam kết của chủ sở hữu, các thành viên sáng lập về việc:

(i) Sẵn sàng hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài;

(ii) Bảo đảm duy trì giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn không thấp hơn mức vốn pháp định và đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc, Ban trù bị phải nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép sau đây:

a) Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã được Hội đồng thành viên thông qua;

b) Văn bản của một ngân hàng thương mại Việt Nam nơi Ban trù bị mở tài khoản góp vốn xác nhận số tiền góp vốn của chủ sở hữu, các thành viên sáng lập;

c) Văn bản chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp địa điểm đặt trụ sở chính;

d) Các quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định tại điểm i(ii) khoản 3 Điều 14 Thông tư này đã được Hội đồng thành viên thông qua;

đ) Báo cáo của ngân hàng thương mại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 Thông tư này từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

e) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước nguyên xứ đánh giá tổ chức tín dụng nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, d, e khoản 4 Điều 12 Thông tư này từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

g) Ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này, Ban trù bị thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải nộp bổ sung các văn bản sau đây:

(i) Quyết định của chủ sở hữu về việc bổ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng;

(ii) Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu chức danh Trưởng ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát chuyên trách;

h) Ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này, Ban trù bị thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải nộp bổ sung các văn bản sau đây:

(i) Biên bản và Nghị quyết của Đại hội thành lập về việc thông qua Điều lệ, bầu, bổ nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát;

(ii) Biên bản họp Hội đồng thành viên thông qua các nội dung về việc bầu chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên; Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu chức danh Trưởng ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát chuyên trách;

(iii) Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng.

Mục 4
CẤP ĐỔI GIẤY PHÉP, CẤP BỔ SUNG NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG VÀO GIẤY PHÉP

Điều 17. Nguyên tắc cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước không thực hiện cấp đổi Giấy phép đối với các nội dung hoạt động mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng không được phép thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp đổi; đồng thời, điều chỉnh tên nội dung hoạt động được phép phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Phụ lục số 09A, 09B, 09C, 09D Thông tư này. Giấy phép được cấp đổi thay thế tất cả các Giấy phép, văn bản chấp thuận (liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung Giấy phép) mà Ngân hàng Nhà nước đã cấp cho tổ chức tín dụng phi ngân hàng trước thời điểm cấp đổi.

2. Đối với hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối, việc cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đối với việc bổ sung các nội dung hoạt động cấp tín dụng khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận), tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước; trình tự, thủ tục, điều kiện, hồ sơ cấp bổ sung các nội dung hoạt động này vào Giấy phép thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Thủ tục đề nghị cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có nhu cầu cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép lập hồ sơ theo quy định tại Điều 19 Thông tư này gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc cấp đổi Giấy phép hoặc cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoặc cấp đổi Giấy phép bao gồm cả nội dung cấp bổ sung theo đề nghị cho tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải:

a) Thực hiện thủ tục với cơ quan đăng ký kinh doanh về những thay đổi của Giấy phép theo quy định của pháp luật;

b) Công bố những thay đổi của Giấy phép trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép;

c) Thực hiện sửa đổi, bổ sung Điều lệ phù hợp với nội dung Giấy phép cấp đổi, cấp bổ sung và thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Thông tư này.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy phép và cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép

1. Đối với trường hợp cấp đổi Giấy phép:

a) Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ký, trong đơn cần nêu rõ các nội dung hoạt động đề nghị thực hiện;

b) Danh mục các nội dung hoạt động theo Giấy phép hiện hành, các văn bản chấp thuận khác của Ngân hàng Nhà nước kèm bản sao Giấy phép hiện hành và các văn bản chấp thuận này.

2. Đối với trường hợp cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép:

a) Đơn đề nghị cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ký, trong đơn cần nêu rõ các nội dung hoạt động đề nghị bổ sung. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài đề nghị bổ sung hoạt động ngân hàng, trong đơn tổ chức tín dụng nước ngoài là chủ sở hữu, thành viên góp vốn có tỷ lệ góp vốn điều lệ lớn nhất trong tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải cam kết đây là các nội dung hoạt động tổ chức tín dụng nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nguyên xứ, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó;

b) Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên tổ chức tín dụng phi ngân hàng nhất trí thông qua việc đề nghị cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép;

c) Ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản này, công ty tài chính bổ sung nội dung hoạt động ngân hàng phải có thêm các văn bản sau đây:

(i) Quy định nội bộ theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động ngân hàng đề nghị bổ sung;

(ii) Báo cáo về tình hình đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, thiết bị kèm theo cam kết về việc đã đáp ứng đủ điều kiện thực hiện hoạt động ngân hàng đề nghị bổ sung về đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, thiết bị quy định tại Nghị định số 39/2014/NĐ-CP, Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b, c khoản này, công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định số 39/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đề nghị bổ sung hoạt động bao thanh toán phải có thêm văn bản sau đây:

(i) Phương án hoạt động bao thanh toán theo quy định tại điểm g(vi) khoản 1 Điều 29 Thông tư này;

(ii) Báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động bao thanh toán đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị bổ sung nội dung hoạt động chưa có báo cáo tài chính được kiểm toán thì nộp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán ngay sau khi tổ chức kiểm toán phát hành báo cáo kiểm toán và phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính đã nộp;

đ) Ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b, c khoản này, công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định số 39/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đề nghị bổ sung hoạt động phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính phải có thêm văn bản sau đây:

(i) Phương án hoạt động phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính theo quy định tại điểm e(iii) khoản 1 Điều 30, điểm g(ii) khoản 1 Điều 31 Thông tư này;

(ii) Báo cáo tài chính trong 02 năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị bổ sung nội dung hoạt động chưa có báo cáo tài chính của năm liền kề được kiểm toán thì nộp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán ngay sau khi tổ chức kiểm toán phát hành báo cáo kiểm toán và phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính đã nộp.

3. Đối với trường hợp đồng thời đề nghị bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và cấp đổi Giấy phép:

a) Đơn đề nghị bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và cấp đổi Giấy phép do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ký trong đó bao gồm nội dung hoạt động đề nghị thực hiện, đề nghị bổ sung và nội dung cam kết quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều này.

Chương III
TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH, KIỂM SOÁT

Điều 20. Tên, trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

1. Tên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo:

a) Phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Được đặt phù hợp với hình thức pháp lý, loại hình tương ứng như sau:

(i) Công ty tài chính cổ phần và tên riêng;

(ii) Công ty cho thuê tài chính cổ phần và tên riêng;

(iii) Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tên riêng;

(iv) Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tên riêng;

(v) Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn và tên riêng đối với công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

(vi) Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn và tên riêng đối với công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đáp ứng các quy định về trụ sở chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các điều kiện sau đây:

a) Được ghi trong Giấy phép và đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và phải là nơi làm việc của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban điều hành;

b) Phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm tên tòa nhà, số nhà, ngách, hẻm, ngõ phố, phố, đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có);

c) Đảm bảo an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

d) Có hệ thống thông tin quản lý kết nối trực tuyến giữa trụ sở chính với các chi nhánh và các bộ phận kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đáp ứng các yêu cầu về quản trị điều hành, quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và yêu cầu về quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 21. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước, ngoài nước sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục thành lập, chấm dứt, giải thể chi nhánh và văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 22. Đăng ký Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật các tổ chức tín dụng và không được trái với quy định của Luật các tổ chức tín dụng, các quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

2. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có hiệu lực kể từ khi được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên thông qua.

3. Khi cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Điều lệ, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đăng ký nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua.

4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng gửi 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước đề nghị xác nhận đăng ký nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc người được những người này ủy quyền, trong đó nêu rõ lý do, sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ (đính kèm phụ lục chi tiết nội dung Điều lệ hiện hành, nội dung đề nghị được sửa đổi, bổ sung và căn cứ pháp lý để sửa đổi, bổ sung);

b) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng thành viên thông qua việc sửa đổi, bổ sung nội dung Điều lệ. Trong đó, Nghị quyết phải nêu rõ các nội dung sửa đổi, bổ sung;

c) Điều lệ đã bao gồm các nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

d) Các văn bản khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để làm rõ các vấn đề được đề nghị sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận đăng ký nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

6. Trường hợp phát hiện nội dung của Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung không phù hợp với các quy định của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng phi ngân hàng sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 23. Quy định nội bộ

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải xây dựng các quy định nội bộ theo quy định tại Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng. Các quy định nội bộ, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ phải do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ban hành.

2. Ngay sau khi ban hành, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải gửi các quy định nội bộ, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để thanh tra, giám sát.

Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

3. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn bao gồm: Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

Điều 25. Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động bao gồm cả cơ chế phán quyết đối với các ý kiến đề xuất của hai Ủy ban này. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành, tổ chức tín dụng phi ngân hàng gửi các quy định nội bộ này cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

2. Mỗi Ủy ban phải có tối thiểu ba thành viên, gồm Trưởng ban là thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và các thành viên khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định, bổ nhiệm, miễn nhiệm theo Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Một thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên chỉ được là Trưởng ban của một Ủy ban. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần, Ủy ban quản lý rủi ro phải có tối thiểu một thành viên là thành viên độc lập của Hội đồng quản trị.

3. Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban tối thiểu gồm các nội dung sau đây:

a) Quy chế làm việc:

(i) Số lượng thành viên của Ủy ban và trách nhiệm của từng thành viên;

(ii) Các kỳ họp định kỳ của Ủy ban;

(iii) Việc họp bất thường của Ủy ban;

(iv) Việc đưa ra quyết định của Ủy ban;

b) Nhiệm vụ, chức năng của các Ủy ban:

(i) Đối với Ủy ban quản lý rủi ro:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Ủy ban liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn, dài hạn;

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của tổ chức tín dụng phi ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên giao;

(ii) Đối với Ủy ban nhân sự:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về quy mô và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, người điều hành phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh liên quan đến các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

- Nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong việc ban hành các quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với người điều hành, cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Điều 26. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông hoặc theo quyết định của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần

1. Việc mua lại cổ phần của cổ đông của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần thì phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản.

3. Trình tự, thủ tục và hồ sơ đề nghị mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 27. Chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn

1. Việc chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Luật Doanh nghiệp.

2. Việc chuyển nhượng phần vốn góp phải đảm bảo tuân thủ quy định về hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, thành viên sáng lập chỉ được chuyển nhượng phần vốn góp cho thành viên sáng lập khác.

4. Việc chuyển nhượng phần vốn góp phải đảm bảo tỷ lệ góp vốn điều lệ quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này và các điều kiện sau đây:

a) Đối tác mới nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

b) Đối tác mới nhận chuyển nhượng là ngân hàng thương mại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này;

c) Đối tác mới nhận chuyển nhượng là tổ chức tín dụng nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

5. Điều kiện mua lại phần vốn góp:

a) Yêu cầu mua lại phần vốn góp của thành viên góp vốn, điều kiện thanh toán và xử lý phần vốn góp thực hiện theo quy định về mua lại phần vốn góp của Luật Doanh nghiệp;

b) Sau khi thanh toán hết phần vốn góp được mua lại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định;

c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mua lại phần vốn góp;

d) Kinh doanh liên tục có lãi trong 05 năm liền kề trước năm đề nghị mua lại phần vốn góp và không có lỗ lũy kế;

đ) Không bị Ngân hàng Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong 05 năm liền kề trước năm đề nghị mua lại phần vốn góp và đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mua lại phần vốn góp.

6. Việc chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện. Trình tự, thủ tục và hồ sơ đề nghị chuyển nhượng vốn góp, mua lại phần vốn góp thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH

Điều 28. Hoạt động của công ty tài chính

Công ty tài chính được thực hiện các hoạt động quy định từ Điều 108 đến Điều 111 Luật các tổ chức tín dụng khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP, quy định tại Điều 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36 Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 29. Điều kiện thực hiện hoạt động bao thanh toán

1. Công ty tài chính thực hiện hoạt động bao thanh toán khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hoạt động bao thanh toán phải được ghi trong Giấy phép;

b) Có đội ngũ cán bộ đủ trình độ, năng lực chuyên môn về hoạt động bao thanh toán, hiểu biết luật pháp về thương mại, thanh toán, ngoại hối trong nước và quốc tế;

c) Có cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, thiết bị và các quy định nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Đối với các hoạt động bao thanh toán có liên quan đến hoạt động ngoại hối, công ty tài chính phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

đ) Có quy định nội bộ về quy trình, thủ tục, nguyên tắc nhận biết khách hàng để giám sát chặt chẽ, bảo đảm ngăn ngừa việc bị lạm dụng cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác;

e) Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định số 39/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động bao thanh toán khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này và các điều kiện sau đây:

(i) Hoạt động kinh doanh có lãi ít nhất trong năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động;

(ii) Có thời gian hoạt động tối thiểu 03 năm;

(iii) Tuân thủ các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro liên tục trong tất cả các quý của năm liền kề trước năm đề nghị được bổ sung hoạt động;

(iv) Tỷ lệ nợ xấu dưới 3% liên tục trong tất cả các quý của năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động;

(v) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời hạn 01 năm liền kề tính từ thời điểm đề nghị bổ sung hoạt động trở về trước;

(vi) Có Phương án hoạt động bao thanh toán, trong đó tối thiểu phải có các nội dung: Sự cần thiết hoạt động bao thanh toán; biện pháp quản lý, kiểm soát rủi ro đối với hoạt động bao thanh toán; phương án tổ chức thực hiện, hiệu quả hoạt động bao thanh toán và các biện pháp bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng sau khi được bổ sung hoạt động bao thanh toán.

2. Công ty tài chính chỉ được thực hiện hoạt động bao thanh toán sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ sung hoạt động này thực hiện theo quy định tại Điều 18, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 19 Thông tư này.

Điều 30. Điều kiện thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng

1. Công ty tài chính thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hoạt động phát hành thẻ tín dụng phải được ghi trong Giấy phép;

b) Điều kiện quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Thông tư này;

c) Có đội ngũ cán bộ đủ trình độ, năng lực chuyên môn, cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, thiết bị và các quy định nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động thẻ ngân hàng;

d) Đối với các hoạt động phát hành thẻ tín dụng có liên quan đến hoạt động ngoại hối, công ty tài chính phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

đ) Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động thẻ ngân hàng;

e) Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định số 39/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động phát hành thẻ tín dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này và các điều kiện sau đây:

(i) Các điều kiện quy định tại điểm g(ii), g(iii), g(iv), g(v) khoản 1 Điều 29 Thông tư này;

(ii) Hoạt động kinh doanh có lãi liên tục ít nhất trong 02 năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động;

(iii) Có Phương án hoạt động phát hành thẻ tín dụng, trong đó tối thiểu phải có các nội dung: Sự cần thiết hoạt động phát hành thẻ tín dụng; biện pháp quản lý, kiểm soát rủi ro đối với hoạt động phát hành thẻ tín dụng; phương án tổ chức thực hiện, hiệu quả hoạt động phát hành thẻ tín dụng và các biện pháp bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng sau khi được bổ sung hoạt động phát hành thẻ tín dụng.

2. Công ty tài chính chỉ được thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ sung hoạt động này thực hiện theo quy định tại Điều 18, điểm a, b, c, đ khoản 2 Điều 19 Thông tư này.

Điều 31. Điều kiện thực hiện hoạt động cho thuê tài chính

1. Công ty tài chính thực hiện hoạt động cho thuê tài chính khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hoạt động cho thuê tài chính phải được ghi trong Giấy phép;

b) Các điều kiện quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Thông tư này;

c) Có đội ngũ cán bộ đủ trình độ, năng lực chuyên môn về hoạt động cho thuê tài chính, thương mại trong nước và quốc tế bao gồm cả trình độ, kiến thức luật pháp thương mại và nghiệp vụ cho thuê tài chính trong nước và ngoại hối;

d) Có cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, thiết bị để thực hiện hoạt động cho thuê tài chính;

đ) Có quy định nội bộ về cho thuê tài chính được thực hiện trong toàn hệ thống và phải bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro trong hoạt động cho thuê tài chính của Bên cho thuê tài chính. Quy định này tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

(i) Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo quy định, chính sách cho thuê tài chính đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan, quy định về quy trình thẩm định, phê duyệt và quyết định cho thuê tài chính, nguyên tắc phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thẩm định, quyết định, phê duyệt cho thuê tài chính, cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính đối với Bên thuê tài chính;

(ii) Điều kiện cho thuê tài chính, các trường hợp không được cho thuê tài chính, hạn chế cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật, các loại tài sản không được cho thuê tài chính; lãi suất cho thuê tài chính và phương pháp tính tiền lãi thuê; hồ sơ cho thuê tài chính và các tài liệu của Bên thuê tài chính gửi Bên cho thuê tài chính phù hợp với đặc điểm của tài sản cho thuê tài chính và đối tượng khách hàng; thu nợ; điều kiện để được xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính, chuyển nợ quá hạn;

(iii) Quy định về việc phân tán rủi ro trong hoạt động cho thuê tài chính; phương pháp theo dõi, quản lý và việc phê duyệt, quyết định cho thuê tài chính đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan ở mức từ 1% vốn tự có của Bên cho thuê tài chính, đảm bảo công khai, minh bạch giữa khâu thẩm định, cho thuê tài chính và cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính, ngăn ngừa xung đột lợi ích giữa người thẩm định, người quyết định cho thuê tài chính và khách hàng là người có liên quan của những người này;

(iv) Nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá, xác định mức độ rủi ro cho thuê tài chính đối với các đối tượng khách hàng, lĩnh vực mà Bên cho thuê tài chính ưu tiên hoặc hạn chế cấp tín dụng làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hàng năm, các biện pháp quản lý rủi ro cho thuê tài chính đối với Bên thuê tài chính;

(v) Quy trình kiểm tra, giám sát quá trình cho thuê tài chính, sử dụng tài sản cho thuê tài chính và trả nợ tiền thuê tài chính của Bên thuê tài chính, trong đó bao gồm kiểm soát trước, trong và sau khi cho thuê tài chính; phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc kiểm tra, giám sát quá trình cho thuê tài chính, sử dụng tài sản thuê tài chính và trả nợ tiền thuê tài chính của Bên thuê tài chính;

(vi) Việc xét duyệt cho thuê tài chính và xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) phải được thực hiện trên nguyên tắc người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính không là người quyết định cho thuê tài chính, trừ trường hợp việc cho thuê tài chính do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua;

(vii) Chấm dứt và xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn; miễn, giảm lãi suất, phí;

(viii) Nhận dạng các loại rủi ro có thể phát sinh trong quá trình cho thuê tài chính; quy trình theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro; phương án xử lý rủi ro;

e) Tuân thủ quy định về hoạt động cho thuê tài chính tại Điều 35 Thông tư này;

g) Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định số 39/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động cho thuê tài chính khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này và các điều kiện sau đây:

(i) Các điều kiện quy định tại điểm e(i), e(ii) khoản 1 Điều 30 Thông tư này;

(ii) Có Phương án hoạt động cho thuê tài chính, trong đó tối thiểu phải có các nội dung: Sự cần thiết hoạt động cho thuê tài chính; biện pháp quản lý, kiểm soát rủi ro đối với hoạt động cho thuê tài chính; phương án tổ chức thực hiện, hiệu quả hoạt động cho thuê tài chính và các biện pháp bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng sau khi được bổ sung hoạt động cho thuê tài chính.

2. Công ty tài chính chỉ được thực hiện hoạt động cho thuê tài chính sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ sung hoạt động này thực hiện theo quy định tại Điều 18, điểm a, b, c, đ khoản 2 Điều 19 Thông tư này.

Điều 32. Hoạt động của công ty tài chính bao thanh toán

Công ty tài chính bao thanh toán được thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 11, khoản 1 Điều 15 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP, quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 29 Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Hoạt động của công ty tài chính tín dụng tiêu dùng

Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng được thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 12, khoản 3 Điều 15 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP, quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 30 Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương V
HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Điều 34. Hoạt động của công ty cho thuê tài chính

1. Công ty cho thuê tài chính được thực hiện các hoạt động quy định từ Điều 112 đến Điều 116 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 16 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Công ty cho thuê tài chính thực hiện hoạt động cho thuê tài chính khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 31 Thông tư này.

Điều 35. Hoạt động cho thuê tài chính

1. Bên thuê tài chính phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Có phương án, dự án sản xuất, kinh doanh hiệu quả và khả thi, phương án sử dụng vốn để phục vụ đời sống khả thi và trực tiếp sử dụng tài sản thuê để thực hiện dự án, phương án đó, phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Có khả năng tài chính đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng cho thuê tài chính;

d) Đối với tổ chức Việt Nam và nước ngoài, thời hạn cho thuê tài chính không quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động tại Việt Nam; đối với cá nhân nước ngoài, thời hạn cho thuê tài chính không vượt quá thời hạn được phép cư trú còn lại tại Việt Nam.

2. Hợp đồng cho thuê tài chính:

a) Hợp đồng cho thuê tài chính là thỏa thuận giữa Bên cho thuê tài chính và Bên thuê tài chính về việc cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật về hoạt động cho thuê tài chính, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. Hợp đồng cho thuê tài chính là hợp đồng không hủy ngang;

b) Hợp đồng cho thuê tài chính phải được lập thành văn bản phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự và phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

(i) Tên, địa chỉ của Bên cho thuê tài chính và Bên thuê tài chính;

(ii) Điều kiện cho thuê tài chính;

(iii) Tên, đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành tài sản thuê, chất lượng của tài sản thuê, các điều khoản, điều kiện khác có liên quan đến tài sản thuê;

(iv) Mục đích sử dụng tài sản thuê;

(v) Tiền thuê tài chính, thời điểm nhận nợ tiền thuê tài chính; mức lãi suất cho thuê tài chính; nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho thuê tài chính đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho thuê tài chính có điều chỉnh; loại phí và mức phí áp dụng; các chi phí theo quy định của pháp luật;

(vi) Thời hạn cho thuê tài chính và kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính;

(vii) Thỏa thuận về việc chuyển nợ gốc quá hạn, thông báo về chuyển nợ gốc quá hạn, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn, lãi suất áp dụng đối với tiền lãi thuê chậm trả;

(viii) Quyền và nghĩa vụ của các bên, xử lý trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính;

(ix) Các nội dung khác của hợp đồng cho thuê tài chính do Bên cho thuê tài chính và Bên thuê tài chính thỏa thuận;

c) Hợp đồng cho thuê tài chính có hiệu lực từ ngày được các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính.

3. Tiền thuê tài chính bao gồm nợ gốc được xác định trên cơ sở giá mua tài sản cho thuê tài chính, các chi phí hợp pháp liên quan đến việc mua tài sản đó và tiền lãi thuê được tính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của tổ chức tín dụng.

4. Lãi suất và phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính:

a) Lãi suất cho thuê tài chính do Bên cho thuê tài chính và Bên thuê tài chính thỏa thuận. Mức lãi suất cho thuê tài chính được tính theo tỷ lệ %/năm;

b) Trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, khi đến hạn thanh toán mà Bên thuê tài chính vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê tài chính, Bên thuê tài chính phải trả lãi như sau:

(i) Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn do Bên cho thuê tài chính thỏa thuận với Bên thuê tài chính trong hợp đồng cho thuê tài chính nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho thuê tài chính trong hạn áp dụng ngay trước thời điểm chuyển sang nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc đó;

(ii) Trường hợp Bên thuê tài chính không trả tiền lãi thuê đúng hạn, Bên thuê tài chính còn phải trả cho Bên cho thuê tài chính tiền lãi đối với tiền lãi thuê chậm trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số tiền lãi thuê chậm trả trong thời gian chậm trả;

c) Bên cho thuê tài chính chỉ được thỏa thuận với Bên thuê tài chính về việc thu phí thu xếp để thực hiện ký kết hợp đồng hợp vốn cho thuê tài chính giữa các Bên cho thuê tài chính tham gia cho thuê tài chính hợp vốn và các loại phí khác được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính;

d) Bên cho thuê tài chính phải thông tin trung thực, chính xác cho Bên thuê tài chính về lãi suất cho thuê tài chính, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho thuê tài chính đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho thuê tài chính có điều chỉnh, các loại và mức chi phí áp dụng để Bên thuê tài chính xem xét quyết định việc ký kết hợp đồng cho thuê tài chính.

5. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính:

Bên cho thuê tài chính xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính trên cơ sở đề nghị của Bên thuê tài chính, đánh giá khả năng trả nợ tiền thuê tài chính của Bên thuê tài chính và khả năng tài chính của mình như sau:

a) Bên thuê tài chính không có khả năng trả nợ tiền thuê tài chính đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê trong phạm vi thời hạn cho thuê đã thỏa thuận và được Bên cho thuê tài chính đánh giá là có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê theo kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính được điều chỉnh, thì Bên cho thuê tài chính xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê phù hợp với nguồn trả nợ của Bên thuê tài chính;

b) Bên thuê tài chính không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê đúng thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận và được Bên cho thuê tài chính đánh giá là có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho thuê tài chính, thì Bên cho thuê tài chính xem xét cho gia hạn thời hạn cho thuê tài chính phù hợp với nguồn trả nợ của Bên thuê tài chính;

c) Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính thực hiện trước hoặc trong ngày cuối cùng của kỳ hạn, thời hạn trả nợ.

6. Đồng tiền sử dụng trong cho thuê tài chính:

Bên cho thuê tài chính thực hiện cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp được cho thuê tài chính bằng ngoại tệ quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ:

Ngoài các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 31 Thông tư này, cho thuê tài chính bằng ngoại tệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đối với Bên cho thuê tài chính:

(i) Được thực hiện cho thuê tài chính bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối;

(ii) Thanh toán tiền nhập khẩu tài sản cho thuê tài chính với Bên cung ứng bằng ngoại tệ;

b) Tài sản cho thuê tài chính được nhập khẩu;

c) Đối với Bên thuê tài chính:

(i) Sử dụng tài sản thuê để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

(ii) Có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ tiền thuê tài chính;

(iii) Nhận nợ, thanh toán tiền thuê tài chính bằng ngoại tệ.

8. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a) Bên cho thuê tài chính và Bên thuê tài chính được thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với trường hợp Bên cho thuê tài chính, Bên thuê tài chính không thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này);

b) Bên cho thuê tài chính và Bên thuê tài chính có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.

Trường hợp Bên cho thuê tài chính và Bên thuê tài chính có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.

9. Chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn:

a) Việc chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP;

b) Việc xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP và quy định của pháp luật về thu hồi và xử lý tài sản cho thuê tài chính;

c) Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP, Bên thuê tài chính phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê còn lại bao gồm:

(i) Nợ gốc còn lại;

(ii) Tiền lãi thuê còn lại phải trả theo hợp đồng cho thuê tài chính từ thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn đến thời điểm kết thúc hợp đồng cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính không có quy định và các bên không có thỏa thuận khác thì tiền lãi thuê còn lại phải trả được tính theo lãi suất trong hạn tại thời điểm gần nhất trước thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn;

(iii) Tiền lãi thuê trong hạn, tiền lãi thuê quá hạn chưa trả tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn;

(iv) Tiền lãi đối với tiền lãi thuê chậm trả tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn;

d) Trường hợp Bên thuê tài chính không thanh toán ngay được số tiền nợ gốc còn lại quy định tại điểm c khoản này, Bên thuê tài chính còn phải trả lãi chậm trả theo quy định sau đây:

$$A = B - C$$

Trong đó:

A: Số tiền lãi phải trả do chậm thanh toán đối với số tiền nợ gốc còn lại quy định tại điểm c khoản này

B: Tiền lãi thuê trên số tiền nợ gốc còn lại theo lãi suất do Bên cho thuê tài chính thỏa thuận với Bên thuê tài chính nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho thuê tài chính trong hạn tại thời điểm gần nhất trước thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn từ thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn đến thời điểm trả hết số tiền nợ gốc

C: Tiền lãi thuê còn lại phải trả theo hợp đồng cho thuê tài chính quy định tại điểm c(ii) khoản này từ thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn đến thời điểm trả hết số tiền nợ gốc. Trường hợp Bên thuê tài chính không trả hết số tiền nợ gốc trước thời điểm kết thúc hợp đồng cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính thì C bằng toàn bộ tiền lãi thuê còn lại phải trả theo hợp đồng cho thuê tài chính quy định tại điểm c(ii) khoản này.

Điều 36. Hoạt động mua và cho thuê lại

1. Nguyên tắc mua và cho thuê lại:

a) Giao dịch mua và cho thuê lại phải thực hiện thông qua hợp đồng mua tài sản và hợp đồng cho thuê tài chính giữa Bên mua và cho thuê lại và Bên bán và thuê lại. Hợp đồng mua tài sản có hiệu lực từ thời điểm hợp đồng cho thuê tài chính có hiệu lực;

b) Trong giao dịch mua và cho thuê lại, Bên mua và cho thuê lại nắm giữ quyền sở hữu tài sản cho thuê và cho thuê lại đối với Bên bán và thuê lại theo hình

thức cho thuê tài chính theo quy định về cho thuê tài chính tại Thông tư này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản từ Bên bán và thuê lại sang Bên mua và cho thuê lại thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Bên mua và cho thuê lại lựa chọn tài sản và Bên bán và thuê lại có khả năng trả nợ để thực hiện giao dịch mua và cho thuê lại an toàn, hiệu quả.

2. Tài sản mua và cho thuê lại:

Khi thực hiện giao dịch mua và cho thuê lại, tài sản mua và cho thuê lại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phải thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên bán và thuê lại;

b) Không có tranh chấp;

c) Không được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác;

d) Đang hoạt động bình thường;

đ) Tài sản mua và cho thuê lại là tài sản cho thuê tài chính quy định tại khoản 12 Điều 3 Thông tư này.

3. Hợp đồng mua tài sản:

Hợp đồng mua tài sản phải có các nội dung chính sau đây: tên, địa chỉ của các bên; mục đích mua tài sản; mô tả tài sản; giá mua tài sản; phương thức thanh toán; thời gian, địa điểm thực hiện hợp đồng, phương thức thực hiện hợp đồng; quyền lợi và nghĩa vụ các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng và các nội dung khác theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về mua bán tài sản.

4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên trong giao dịch mua và cho thuê lại:

a) Quyền và nghĩa vụ của Bên mua và cho thuê lại:

(i) Yên cầu Bên bán và thuê lại cung cấp đầy đủ thông tin và tài liệu liên quan đến tài sản;

(ii) Yêu cầu Bên bán và thuê lại xuất hóa đơn bán hàng hợp pháp, giao toàn bộ bản gốc giấy tờ sở hữu và các hóa đơn, chứng từ khác về quyền, lợi ích có liên quan của tài sản;

(iii) Yêu cầu Bên bán và thuê lại bồi thường thiệt hại do các tranh chấp phát sinh liên quan đến tài sản và quyền sở hữu tài sản của Bên bán và thuê lại;

(iv) Thanh toán cho Bên bán và thuê lại số tiền đã thỏa thuận trong hợp đồng mua tài sản;

(v) Thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng mua tài sản;

b) Quyền và nghĩa vụ của Bên bán và thuê lại:

(i) Nhận tiền bán tài sản do Bên mua và cho thuê lại thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng mua tài sản;

(ii) Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực tất cả các thông tin, tài liệu, liên quan đến tài sản theo yêu cầu của Bên mua và cho thuê lại;

(iii) Xuất hóa đơn bán hàng hợp pháp, giao toàn bộ bản gốc giấy tờ sở hữu và các hóa đơn, chứng từ khác về quyền, lợi ích có liên quan của tài sản;

(iv) Bồi thường cho Bên mua và cho thuê lại những thiệt hại phát sinh do các tranh chấp liên quan đến tài sản và quyền sở hữu tài sản của Bên bán và thuê lại;

(v) Thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng mua tài sản;

c) Ngoài quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, b khoản này, Bên mua và cho thuê lại và Bên bán và thuê lại còn có các quyền và nghĩa vụ quy định từ Điều 17 đến Điều 20 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Đồng tiền sử dụng trong mua và cho thuê lại:

Bên mua và cho thuê lại thực hiện mua và cho thuê lại bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp được mua và cho thuê lại bằng ngoại tệ quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Mua và cho thuê lại bằng ngoại tệ:

Mua và cho thuê lại bằng ngoại tệ chỉ được thực hiện khi đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Ngoài các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 31, điểm a(i), điểm c khoản 7 Điều 35, điểm a, b, d, đ khoản 2 Điều này, mua và cho thuê lại bằng ngoại tệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Tài sản mua và cho thuê lại được nhập khẩu;

(ii) Bên bán và thuê lại đang có dư nợ bằng ngoại tệ tại ngân hàng để nhập khẩu tài sản, hoặc Bên bán và thuê lại đang còn nợ bằng ngoại tệ chưa thanh toán cho Bên cung ứng nước ngoài;

b) Thanh toán tiền mua tài sản mua và cho thuê lại bằng ngoại tệ:

(i) Bên mua và cho thuê lại tiến hành mua và cho thuê lại khi Bên bán và thuê lại xuất trình đầy đủ hồ sơ pháp lý về tài sản. Trường hợp ngân hàng hoặc Bên cung ứng nước ngoài quản lý, nắm giữ hồ sơ liên quan đến tài sản thì Bên mua và cho thuê lại sẽ thanh toán tiền mua sau khi đã thỏa thuận với ngân hàng hoặc Bên cung ứng nước ngoài để nhận lại hồ sơ tài sản khi mua lại tài sản mua và cho thuê lại;

(ii) Bên mua và cho thuê lại trả trực tiếp tiền mua tài sản mua và cho thuê lại cho ngân hàng hoặc Bên cung ứng nước ngoài bằng ngoại tệ tương ứng với giá trị tài sản đã mua. Trường hợp giá mua lại tài sản lớn hơn dư nợ vay ngân hàng hoặc nợ Bên cung ứng nước ngoài, Bên mua và cho thuê lại trả Bên bán và thuê lại phần chênh lệch bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại do hai bên lựa chọn tại ngày thanh toán;

(iii) Sau khi Bên mua và cho thuê lại thanh toán tiền mua tài sản mua và cho thuê lại, Bên bán và thuê lại nhận nợ và thanh toán tiền thuê bằng ngoại tệ theo quy định hiện hành về cho thuê tài chính.

Điều 37. Cho vay bổ sung vốn lưu động đối với Bên thuê tài chính

1. Công ty cho thuê tài chính cho Bên thuê tài chính vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ trực tiếp việc quản lý, vận hành và sử dụng tài sản thuê tài chính.

2. Việc cho vay bổ sung vốn lưu động của công ty cho thuê tài chính đối với Bên thuê tài chính thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Điều 38. Hoạt động cho thuê vận hành

1. Tài sản cho thuê vận hành bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, bất động sản theo quy định tại khoản 2 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Công ty cho thuê tài chính thực hiện hoạt động cho thuê vận hành phải tuân thủ các quy định về thuê tài sản tại Bộ Luật Dân sự và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hợp đồng cho thuê vận hành:

a) Hợp đồng cho thuê vận hành là thỏa thuận giữa công ty cho thuê tài chính và Bên thuê vận hành về việc cho thuê và sử dụng một hoặc một số tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này. Hợp đồng cho thuê vận hành có hiệu lực kể từ ngày được hai bên thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê vận hành;

b) Hợp đồng cho thuê vận hành tối thiểu phải có những nội dung sau đây:

(i) Tên, địa chỉ, mã số thuế của công ty cho thuê tài chính, Bên thuê vận hành;

(ii) Tên, loại, mã số (nếu có) của tài sản cho thuê và các thông tin cần thiết để xác định đúng tài sản cho thuê;

(iii) Thời hạn cho thuê;

(iv) Tiền thuê;

(v) Trách nhiệm của các bên trong việc bảo hiểm, bảo dưỡng, bảo hành, kiểm định, sửa chữa, thay thế và các trách nhiệm khác theo thỏa thuận đối với tài sản cho thuê trong thời gian cho thuê;

(vi) Quyền, nghĩa vụ của công ty cho thuê tài chính và Bên thuê vận hành trong hoạt động cho thuê vận hành, chấm dứt hợp đồng cho thuê vận hành trước hạn phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI
QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 39. Quy định chuyển tiếp

1. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, công ty tài chính vi phạm các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 29, điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 30, điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 31 Thông tư này; công ty cho thuê tài chính vi phạm các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 31 Thông tư này được xử lý như sau:

a) Không được ký mới các hợp đồng bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính cho đến khi đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Thông tư này;

b) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính phải có phương án xử lý, tối thiểu có các nội dung sau đây:

(i) Điều kiện cụ thể công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính không đảm bảo theo quy định;

(ii) Các biện pháp, kế hoạch xử lý cụ thể để bảo đảm trong thời gian tối đa 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng các điều kiện quy định.

2. Công ty cho thuê tài chính có các hợp đồng cho vay, hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính, hợp đồng cho thuê vận hành được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, công ty cho thuê tài chính và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đối với tài sản của Bên cho thuê tài chính không phải tài sản cho thuê tài chính quy định tại khoản 12 Điều 3 Thông tư này thuộc các hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và bị chấm dứt trước hạn theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP, Bên cho thuê tài chính được tiếp tục cho thuê tài chính đối với tài sản đó theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về thu hồi và xử lý tài sản cho thuê tài chính.

4. Trong thời gian tối đa 40 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các biện pháp xử lý, tiến độ thực hiện, thời hạn thực hiện, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 40. Xử lý sau chuyển tiếp

Sau thời gian chuyển tiếp tối đa tại phương án xử lý quy định tại khoản 1 Điều 39 Thông tư này hoặc sau thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước yêu cầu, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính không khắc phục được vi phạm thì tùy theo mức độ, tính chất rủi ro, Ngân hàng Nhà nước áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết bao gồm cả biện pháp tái cơ cấu theo quy định của pháp luật, thu hẹp nội dung hoạt động, thu hồi Giấy phép đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 41. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Làm đầu mối tiếp nhận và phối hợp với các Vụ, Cục liên quan của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tín dụng phi ngân hàng dự kiến đặt trụ sở chính, Bộ Công an (nếu cần thiết);

b) Làm đầu mối tiếp nhận, thẩm định và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy phép, bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép;

c) Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

d) Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng nơi tổ chức tín dụng phi ngân hàng đặt trụ sở chính kiểm tra, đình chỉ việc khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng khi không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

đ) Thanh tra, giám sát việc tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện các quy định tại Thông tư này;

e) Xử lý đối với các hành vi vi phạm của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định của pháp luật;

g) Xem xét phương án xử lý, yêu cầu tổ chức tín dụng phi ngân hàng bổ sung, sửa đổi phương án xử lý, bao gồm cả thời hạn thực hiện (nếu thấy chưa đáp ứng được yêu cầu hoặc chưa bảo đảm tính khả thi), thực hiện các biện pháp trong phương án xử lý theo đúng thời hạn; thanh tra, kiểm tra, giám sát tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện phương án xử lý quy định tại khoản 1 Điều 39 Thông tư này.

2. Vụ Tài chính - Kế toán:

Hướng dẫn hạch toán kế toán các hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định tại Thông tư này.

3. Vụ Dự báo, thống kê:

Hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê các hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản đề nghị, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập dự định đặt trụ sở chính thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và có văn bản gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng;

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng phi ngân hàng đặt trụ sở chính kiểm tra, đình chỉ việc khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng khi không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này (đối với địa bàn không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng);

c) Thanh tra, giám sát và xử lý đối với các hành vi vi phạm của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 08/02/2016.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các điều khoản, văn bản sau đây hết hiệu lực:

a) Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43 Thông tư số 06/2002/TT-NHNN ngày 23/12/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định số 79/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính;

b) Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 Thông tư số 06/2005/TT-NHNN ngày 12/10/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số nội dung tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính;

c) Quyết định số 40/2007/QĐ-NHNN ngày 02/11/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần;

d) Thông tư số 05/2006/TT-NHNN ngày 25/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về hoạt động cho thuê tài chính và dịch vụ uỷ thác cho thuê tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ;

đ) Thông tư số 07/2006/TT-NHNN ngày 07/9/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về hoạt động mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ;

e) Thông tư số 02/2007/TT-NHNN ngày 21/5/2007 sửa đổi khoản 5 Thông tư số 07/2006/TT-NHNN ngày 07/9/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về hoạt động mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính quy định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ;

g) Quyết định số 731/2004/QĐ-NHNN ngày 15/6/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế tạm thời về hoạt động cho thuê vận hành của các công ty cho thuê tài chính;

h) Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 24/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 43. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng phi ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Kim Anh

PHỤ LỤC SỐ 01

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHI NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY...(*)

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Thông tư số…./2015/TT-NHNN ngày… tháng… năm….. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

Căn cứ Biên bản Hội nghị thành lập ngày... tháng... năm....;

Các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập của Công ty...(*) thay mặt các cổ đông (thành viên) góp vốn thành lập hoặc chủ sở hữu Công ty...(*) đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng phi ngân hàng với các nội dung sau đây:

1. Hình thức tổ chức:

2. Tên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có)
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có)
- Tên giao dịch (nếu có)

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập

3. Tên tỉnh, thành phố nơi dự kiến đặt trụ sở chính:

4. Nội dung hoạt động:

5. Thời hạn hoạt động:

6. Vốn điều lệ:... đồng Việt Nam (bằng chữ...), trong đó tỷ lệ góp vốn của các cổ đông (thành viên) sáng lập như sau:

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Số Giấy phép thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương, hoặc số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty A				
2	Nguyễn Văn B				
3					

7. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (nêu rõ họ, tên và các chức danh đề nghị chấp thuận của từng thành viên).

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của nội dung trong đơn, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

- Thực hiện đăng ký doanh nghiệp, đăng ký khai trương hoạt động và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập, chủ sở hữu Công ty...(*)

(Cổ đông sáng lập là cá nhân ký và ghi đầy đủ họ và tên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập, chủ sở hữu là tổ chức do người đại diện hợp pháp ký, đóng dấu và ghi đầy đủ họ tên)

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập

PHỤ LỤC SỐ 02

MẪU SƠ YẾU LÝ LỊCH TỰ KHAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ảnh màu (4 x 6) đóng dấu giáp lai của cơ quan xác nhận lý lịch

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Thông tin cá nhân

- Họ và tên khai sinh:
- Họ và tên thường gọi:
- Bí danh:
- Ngày tháng năm sinh:
- Nơi sinh:
- Quốc tịch:

+ Quốc tịch gốc:

+ Các Quốc tịch hiện nay:

- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú:
- Địa chỉ theo Giấy chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu):
- Địa chỉ cư trú hiện nay:
- Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác; nơi cấp, ngày cấp, cơ quan cấp:
- Tên và địa chỉ pháp nhân mà mình đại diện; số vốn góp và tỷ lệ vốn góp (trường hợp là người đại diện vốn góp của pháp nhân):

2. Trình độ học vấn

Tên trường; tên thành phố, quốc gia nơi trường đặt trụ sở chính; tên khóa học; thời gian học; tên bằng (liệt kê những bằng cấp, chương trình đào tạo liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh được bầu, bổ nhiệm).

3. Quá trình công tác

- Quá trình công tác, nghề nghiệp và chức vụ đã qua (từ năm 18 tuổi đến nay) làm gì, ở đâu, tóm tắt đặc điểm chính;
- Các chức vụ đang giữ tại các tổ chức khác;

- Chức vụ dự kiến được bầu (bổ nhiệm) tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

- Khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

4. Kê khai người có liên quan

Kê khai người có liên quan của người dự kiến được bầu, bổ nhiệm làm người quản lý, điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

5. Cam kết trước pháp luật

- Tôi cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

- Tôi cam kết những lời khai trên là đúng sự thật và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với lời khai này.

(Ngoài những nội dung cơ bản trên, người khai có thể bổ sung các nội dung khác nếu thấy cần thiết).

	..., ngày... tháng... năm....
Xác nhận của cơ quan nơi làm việc hoặc Ủy ban nhân dân nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	**Người khai** (Ký và ghi rõ họ và tên)

PHỤ LỤC SỐ 03

DANH SÁCH CÁC CỔ ĐÔNG (THÀNH VIÊN) GÓP VỐN THÀNH LẬP TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHI NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG (THÀNH VIÊN) GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY...(*)

STT (1)	Tên cổ đông, thành viên góp vốn (2)	Địa chỉ (3)	Số Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương, hoặc số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu (4)	Giá trị vốn góp (5)	Số cổ phần (6)	Loại cổ phần (7)	Tỷ lệ vốn góp (8)
I. Cổ đông (thành viên) sáng lập:							
Tổ chức							
1	Công ty A						
2							
Cá nhân							
3	Nguyễn Văn A						
4							
II. Cổ đông (thành viên) góp vốn khác							
Tổ chức							
5	Công ty B						
6							
Cá nhân							
7	Nguyễn Văn B						
8							

Trưởng Ban trù bị

(Ký và ghi rõ họ tên

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập

PHỤ LỤC SỐ 04A
MẪU ĐƠN MUA CỔ PHẦN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày... tháng... năm...

ĐƠN MUA CỔ PHẦN

Kính gửi: Ban trù bị thành lập Công ty... (*)

1. Cá nhân đề nghị mua cổ phần:

- Họ và tên: (tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa)

- Ngày tháng năm sinh:

- Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc số giấy tờ chứng thực cá nhân khác, nơi cấp, ngày cấp, cơ quan cấp:

- Nơi công tác và chức vụ hiện tại:

- Số điện thoại:

- Quốc tịch:

- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Địa chỉ theo Giấy chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu):

- Địa chỉ cư trú hiện nay:

2. Nội dung đăng ký mua cổ phần:

- Số lượng cổ phần đăng ký mua, loại cổ phần, giá trị, tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ:

- Thời gian nộp tiền:

3. Tình hình góp vốn, mua cổ phần tại các tổ chức khác:

- Tên tổ chức tín dụng, doanh nghiệp mà cá nhân đang có vốn góp;

- Số vốn đã góp và tỷ lệ so với tổng vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đó.

4. Cam kết:

Sau khi nghiên cứu Điều lệ của Công ty...(*) và các quy định của pháp luật có liên quan, tôi cam kết:

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập

a) Mua đủ số cổ phần và góp đúng thời hạn đã đăng ký;

b) Không sử dụng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần;

c) Tuân thủ các quy định tại Điều lệ của Công ty...(*), các quy định nội bộ của Công ty...(*) và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của những hồ sơ gửi kèm.

Người mua cổ phần
(Ký và ghi rõ họ tên)

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập

PHỤ LỤC SỐ 04B

MẪU ĐƠN MUA CỔ PHẦN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN MUA CỔ PHẦN

Kính gửi: Ban trù bị thành lập Công ty...(*)

1. Tổ chức đề nghị mua cổ phần:

- Tên tổ chức: (tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa)

- Số Giấy phép thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương, do... cấp ngày... tháng... năm...:

- Vốn điều lệ:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Số điện thoại:..... Số Fax:...

2. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên:

- Ngày tháng năm sinh:

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức:

- Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp, cơ quan cấp:

- Quốc tịch:

- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Địa chỉ cư trú hiện nay:

3. Người được cử làm đại diện phần vốn góp của tổ chức tại Công ty...(*):

- Họ và tên:

- Ngày tháng năm sinh:

- Nơi công tác và chức vụ hiện tại:

- Quan hệ với tổ chức (trong trường hợp không làm việc cho tổ chức đó):

- Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp, cơ quan cấp:

- Quốc tịch:

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập

- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Địa chỉ cư trú hiện nay:

4. Nội dung đăng ký mua cổ phần:

- Số lượng cổ phần đăng ký mua:

- Loại cổ phần:

- Giá trị:

- Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ:

- Thời gian nộp tiền:

5. Tình hình góp vốn, mua cổ phần tại các tổ chức khác:

- Tên tổ chức tín dụng, doanh nghiệp mà tổ chức đang có vốn góp;

- Số vốn đã góp, mua cổ phần và tỷ lệ so với tổng vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đó.

6. Cam kết:

Sau khi nghiên cứu Điều lệ của Công ty...(*) và các quy định của pháp luật có liên quan, (tên tổ chức đề nghị mua cổ phần) cam kết:

a) Mua đủ số cổ phần và góp đúng thời hạn đã đăng ký;

b) Không sử dụng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức, cá nhân khác để góp vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của khoản tiền đã góp thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần;

c) Tuân thủ các quy định tại Điều lệ của Công ty...(*), các quy định nội bộ của Công ty...(*) và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của những hồ sơ gửi kèm.

Người đại diện hợp pháp của tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập

PHỤ LỤC SỐ 05
BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

1. Thông tin người kê khai

2. Người có liên quan

STT	Người có liên quan	Mối quan hệ với người khai	Đã tham gia góp vốn tổ chức tín dụng		Tỷ lệ góp vốn điều lệ thành lập Công ty...(*)
			Tên, địa chỉ tổ chức tín dụng	Tỷ lệ góp vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguyễn Văn A	Người khai			
2	Nguyễn Thị B				
3	Công ty X				
...					
Tổng cộng				% (chi tiết từng tổ chức tín dụng)	

Tôi cam kết nội dung Bảng kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu có bất cứ sự không trung thực nào, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người khai (7)
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI THEO MẪU

1. Đối với phần kê khai Thông tin người kê khai: Kê khai thông tin của cổ đông góp vốn, chủ sở hữu, thành viên góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

a) Đối với cá nhân, kê khai các nội dung sau đây:

- Họ và tên;
- Tên thường gọi;
- Ngày, tháng, năm sinh;
- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú;
- Địa chỉ cư trú hiện nay;
- Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác; nơi cấp, ngày cấp, cơ quan cấp;
- Chức vụ được bầu, bổ nhiệm tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập.

b) Đối với tổ chức, kê khai các nội dung sau đây:

- Tên tổ chức;
- Địa chỉ;
- Số Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương, nơi cấp, ngày cấp, cơ quan cấp.

2. Đối với phần kê khai Người có liên quan

2.1. Cột (3): Căn cứ mối quan hệ thực tế của người có liên quan ở cột (2) thuộc trường hợp cụ thể theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan để điền vào cột (3).

2.2. Cột (4): Ghi rõ tên, địa chỉ các tổ chức tín dụng đã tham gia góp vốn.

2.3. Cột (5): Ghi cụ thể tỷ lệ sở hữu cổ phần hoặc tỷ lệ vốn góp vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tại thời điểm đăng ký tham gia góp vốn thành lập Công ty... (*).

2.4. Cột (6): Ghi cụ thể tỷ lệ vốn góp đăng ký, tham gia góp để thành lập Công ty... (*) căn cứ theo Phụ lục số 04A, Phụ lục số 04B Thông tư này.

2.5. Đối với phần kê khai tại (7): Nếu là tổ chức, người ký tên người khai là đại diện hợp pháp của tổ chức và đóng dấu.

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng dự kiến góp vốn tham gia thành lập

PHỤ LỤC SỐ 06

BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ QUAN HỆ TÍN DỤNG CỦA CÁ NHÂN GÓP VỐN THÀNH LẬP TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHI NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ QUAN HỆ TÍN DỤNG CỦA CÁ NHÂN

1. Họ và tên:

2. Ngày, tháng, năm sinh:

3. Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu:

4. Số tài khoản tại ngân hàng:

5. Nghề nghiệp, lĩnh vực kinh doanh:

6. Thông tin về lịch sử quan hệ tín dụng

- Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

- Địa chỉ:

- Số Giấy phép thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đến thời điểm kê khai:

- Dư nợ vay tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đến thời điểm kê khai:

- Dư nợ quá hạn tại thời điểm gần nhất:

- Nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Thời điểm: Tháng/năm

+ Thực trạng xử lý nợ xấu *(Ghi rõ đến thời điểm kê khai đã xử lý như thế nào):*

..., ngày... tháng... năm...

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 07

BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ QUAN HỆ TÍN DỤNG CỦA TỔ CHỨC GÓP VỐN THÀNH LẬP TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHI NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ QUAN HỆ TÍN DỤNG CỦA TỔ CHỨC

1. Tên tổ chức:

2. Mã số thuế:

3. Lĩnh vực kinh doanh:

4. Thông tin về lịch sử quan hệ tín dụng

- Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

- Địa chỉ:

- Số Giấy phép thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đến thời điểm kê khai:

- Dư nợ vay tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đến thời điểm kê khai:

- Dư nợ quá hạn tại thời điểm gần nhất:

- Nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Thời điểm: Tháng/năm

+ Thực trạng xử lý nợ xấu *(Ghi rõ đến thời điểm kê khai đã xử lý như thế nào):*

..., ngày... tháng... năm...

Người đại diện hợp pháp của tổ chức

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 08

BÁO CÁO KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH THAM GIA GÓP VỐN TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHI NGÂN HÀNG CỦA TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:(1).....

1. Thông tin về tổ chức:

- Tên tổ chức (tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa)
- Số Giấy phép thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương, do... cấp ngày... tháng... năm...
- Vốn điều lệ
- Địa chỉ trụ sở chính
- Số điện thoại:..... Số Fax:...
- Người đại diện theo pháp luật:

2. Khả năng về tài chính để góp vốn thành lập Công ty... (*)

- A: Vốn chủ sở hữu (2).
- B: Tài sản dài hạn (3) trừ đi Nợ dài hạn dùng để đầu tư Tài sản dài hạn (4).
- C: Khả năng về tài chính để góp vốn thành lập Công ty...(*)

(C = A - B)

Kết luận: Đủ khả năng tài chính góp vốn thành lập Công ty... (*) (chỉ kết luận này khi C tối thiểu bằng mức vốn cam kết góp của tổ chức)

Ghi chú:

- (1): Gửi Ban trù bị.
- (2), (3), (4): Được lấy theo Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ.

Người đại diện hợp pháp của tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

(*) Tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị thành lập

PHỤ LỤC SỐ 09A

MẪU GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC **VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày... tháng... năm.....*

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY TÀI CHÍNH...(*)

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Thông tư số…./2015/TT-NHNN ngày… tháng… năm…. quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*) và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Xét đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính.....(*) và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp cấp đổi);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập Công ty tài chính.....(*) như sau (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số..... ngày..... cho Công ty tài chính.....(*) như sau (đối với trường hợp cấp đổi Giấy phép):

(*) Tên công ty tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

1. Tên Công ty tài chính:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:.....;

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):.....;

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh:.....;

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):.....;

- Tên giao dịch (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điều 2. Vốn điều lệ của Công ty tài chính..... (*) là..... (bằng chữ:.....)

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty tài chính... (*) là..... năm (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Thời hạn hoạt động của Công ty tài chính... (*) là..... năm (là thời hạn hoạt động được quy định tại Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trước đây) kể từ ngày..... (là ngày hiệu lực của Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trước đây) (đối với trường hợp cấp đổi Giấy phép).

Điều 4. Nội dung hoạt động

Công ty tài chính... (*) được thực hiện các hoạt động của công ty tài chính tổng hợp theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1. Huy động vốn dưới các hình thức sau đây:

a) Nhận tiền gửi của tổ chức;

b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức;

c) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán;

(*) Tên công ty tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

e) Cho thuê tài chính;

g) Các hình thức cấp tín dụng khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

3. Các hoạt động khác:

a) Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối (đối với công ty tài chính được phép thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng);

d) Mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng;

đ) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

e) Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh, cấp tín dụng được phép, ủy thác vốn cho tổ chức tín dụng thực hiện cấp tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

g) Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật;

h) Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

i) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

k) Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm;

l) Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư;

m) Cung ứng dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản của khách hàng.

Điều 5. Trong quá trình hoạt động, Công ty tài chính...(*) phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số..... ngày....., kèm các văn bản chấp thuận có liên quan việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép (đối với trường hợp cấp đổi).

(*) Tên công ty tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

Điều 7. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*)/Giấy phép cấp đổi cho Công ty tài chính...(*) được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho Công ty tài chính.....(*); một (01) bản để đăng ký doanh nghiệp; ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một (01) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một (01) bản lưu tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố....., một (01) bản lưu tại hồ sơ cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*)/hồ sơ cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*)).

Nơi nhận:
- Như Điều 7;
- UBND tỉnh/TP.....;
- Lưu: VP, TTGSNH.

THỐNG ĐỐC

(*) Tên công ty tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

PHỤ LỤC SỐ 09B
MẪU GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY TÀI CHÍNH BAO THANH TOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày.... tháng.... năm.....*

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY TÀI CHÍNH...(*)

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Thông tư số…/2015/TT-NHNN ngày… tháng… năm….. quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*) và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Xét đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính.....(*) và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp cấp đổi);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập Công ty tài chính.....(*) như sau (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số..... ngày..... cho Công ty tài chính.....(*) như sau (đối với trường hợp cấp đổi Giấy phép):

(*) Tên công ty tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

1. Tên Công ty tài chính:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:.....;

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):…..;

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh:.....;

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):…..;

- Tên giao dịch (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điều 2. Vốn điều lệ của Công ty tài chính.....(*) là..... (bằng chữ:.....)

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty tài chính...(*) là..... năm (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Thời hạn hoạt động của Công ty tài chính...(*) là..... năm (là thời hạn hoạt động được quy định tại Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trước đây) kể từ ngày..... (là ngày hiệu lực của Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trước đây) (đối với trường hợp cấp đổi Giấy phép).

Điều 4. Nội dung hoạt động

Công ty tài chính... (*) được thực hiện các hoạt động của công ty tài chính bao thanh toán theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1. Huy động vốn dưới các hình thức sau đây:

a) Nhận tiền gửi của tổ chức;

b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức;

c) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác;

b) Bao thanh toán.

3. Hoạt động khác:

a) Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng;

d) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

e) Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm;

g) Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư;

h) Cung ứng dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản của khách hàng;

i) Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật;

k) Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để cấp tín dụng được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

l) Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác.

Điều 5. Trong quá trình hoạt động, Công ty tài chính...(*) phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số..... ngày....., kèm các văn bản chấp thuận có liên quan việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép (đối với trường hợp cấp đổi).

Điều 7. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*)/Giấy phép cấp đổi cho Công ty tài chính...(*) được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho Công ty tài chính.....(*); một (01) bản để đăng ký doanh nghiệp; ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một (01) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một (01) bản lưu tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố....., một (01) bản lưu tại hồ sơ cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính... (*)/hồ sơ cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*)).

Nơi nhận:
- Như Điều 7;
- UBND tỉnh/TP.....;
- Lưu: VP, TTGSNH.

THỐNG ĐỐC

(*) Tên công ty tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

PHỤ LỤC SỐ 09C
MẪU GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY TÀI CHÍNH TÍN DỤNG TIÊU DÙNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/201
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC **VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày… tháng… năm.....*

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY TÀI CHÍNH...(*)

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Thông tư số /2015/TT-NHNN ngày…. tháng…. năm….. quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính..... (*) và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Xét đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính.....(*) và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp cấp đổi);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập Công ty tài chính.....(*) như sau (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số..... ngày..... cho Công ty tài chính.....(*) như sau (đối với trường hợp cấp đổi Giấy phép):

(*) Tên công ty tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

1. Tên Công ty tài chính:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:…….....;

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):…...;

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh:.....;

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):.....;

- Tên giao dịch (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điều 2. Vốn điều lệ của Công ty tài chính.....(*) là..... (bằng chữ:.....)

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty tài chính...(*) là ..... năm (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Thời hạn hoạt động của Công ty tài chính...(*) là..... năm (là thời hạn hoạt động được quy định tại Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trước đây) kể từ ngày..... (là ngày hiệu lực của Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trước đây) (đối với trường hợp cấp đổi Giấy phép).

Điều 4. Nội dung hoạt động

Công ty tài chính...(*) được thực hiện các hoạt động của công ty tài chính tín dụng tiêu dùng theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1. Huy động vốn dưới các hình thức sau đây:

a) Nhận tiền gửi của tổ chức;

b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức;

c) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác;

c) Phát hành thẻ tín dụng.

3. Các hoạt động khác:

a) Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối (đối với công ty tài chính được phép thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng);

d) Mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng;

đ) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

e) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

g) Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm;

h) Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư;

i) Cung ứng dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản của khách hàng;

k) Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật;

l) Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để cấp tín dụng được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

m) Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác.

Điều 5. Trong quá trình hoạt động, Công ty tài chính...(*) phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số..... ngày...., kèm các văn bản chấp thuận có liên quan việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép (đối với trường hợp cấp đổi).

Điều 7. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*)/Giấy phép cấp đổi cho Công ty tài chính...(*) được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho Công ty tài chính.....(*); một (01) bản để đăng ký doanh nghiệp; ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một (01) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một (01) bản lưu tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố....., một (01) bản lưu tại hồ sơ cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*)/hồ sơ cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty tài chính...(*)).

Nơi nhận:
- Như Điều 7;
- UBND tỉnh/TP.....;
- Lưu: VP, TTGSNH.

THỐNG ĐỐC

(*) Tên công ty tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

PHỤ LỤC SỐ 09D
MẪU GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày… tháng… năm.....*

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH...(*)

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Thông tư số…./2015/TT-NHNN ngày… tháng…. năm……. quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cho thuê tài chính.....(*) và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Xét đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cho thuê tài chính.....(*) và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp cấp đổi);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập Công ty cho thuê tài chính.....(*) như sau (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số..... ngày..... cho Công ty cho thuê tài chính.....(*) như sau (đối với trường hợp cấp đổi Giấy phép):

(*) Tên công ty cho thuê tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

1. Tên Công ty cho thuê tài chính:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:.....;

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):…...;

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh:.....;

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):…...;

- Tên giao dịch (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điều 2. Vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính.....(*) là…... (bằng chữ:.....)

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty cho thuê tài chính...(*) là..... năm (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Thời hạn hoạt động của Công ty cho thuê tài chính...(*) là..... năm (là thời hạn hoạt động được quy định tại Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trước đây) kể từ ngày..... (là ngày hiệu lực của Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trước đây) (đối với trường hợp cấp đổi Giấy phép).

Điều 4. Nội dung hoạt động

Công ty cho thuê tài chính...(*) được thực hiện các hoạt động của công ty cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1. Huy động vốn dưới các hình thức sau đây:

a) Nhận tiền gửi của tổ chức;

b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức;

c) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Cho thuê tài chính.

3. Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính.

4. Cho vay bổ sung vốn lưu động đối với Bên thuê tài chính.

5. Cho thuê vận hành.

6. Các hình thức cấp tín dụng khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

7. Các hoạt động khác:

a) Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động cho thuê tài chính, ủy thác cho thuê tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

d) Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc do Ngân hàng Nhà nước tổ chức;

đ) Mua, bán trái phiếu Chính phủ;

e) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

g) Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm;

h) Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư cho Bên thuê tài chính;

i) Được bán các khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê tài chính cho các tổ chức và cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Trong quá trình hoạt động, Công ty cho thuê tài chính...(*) phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký (đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập mới)/Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép thành lập và hoạt động công ty cho thuê tài chính số..... ngày....., kèm các văn bản chấp thuận có liên quan việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép (đối với trường hợp cấp đổi).

Điều 7. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cho thuê tài chính...(*)/Giấy phép cấp đổi cho Công ty cho thuê tài chính...(*) được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho Công ty cho thuê tài chính.....(*); một (01) bản để đăng ký doanh nghiệp; ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một (01) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một (01) bản lưu tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố....., một (01) bản lưu tại hồ sơ cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cho thuê tài chính...(*)/hồ sơ cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cho thuê tài chính...(*)).

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 7;
- UBND tỉnh/TP.....;
- Lưu: VP, TTGSNH.

(*) Tên công ty cho thuê tài chính đề nghị thành lập/cấp đổi Giấy phép

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng